

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 20 – 6 – 2019
V/v: Tuyên bố không công nhận
quan hệ hôn nhân.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Nguyễn Thị Di*
- 2. Bà Nguyễn Thị Thủy*

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thiên Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 57/2019/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 09/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐST – HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn H1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố LP, thị trấn LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của bà Phạm Thị H tại Tòa án:

Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn H1 chung sống với nhau từ năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, huyện CT, tỉnh Đồng Nai (nay là huyện CD, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ngày 02/11/1987.

Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra do tính cách vợ chồng không còn phù hợp với nhau nữa. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ năm 2013, sau khi gia đình làm ăn thất bại, kinh tế gia đình suy giảm. Từ đó, ông H1 thường xuyên ăn nhậu và chửi bới, nhục mạ, xúc phạm danh dự nhân phẩm bà H. Tuy sống chung một nhà nhưng ông, bà không còn

quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Bà H xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H2, sinh năm 1988, Nguyễn Duy C, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của ông Nguyễn H1 tại Tòa án:

Ông Nguyễn H1 và bà Phạm Thị H chung sống với nhau từ năm 1987, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, huyện CT, tỉnh Đồng Nai (nay là huyện CD, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ngày 02/11/1987. Ông H1 thừa nhận trong cuộc sống đôi lúc vợ chồng có bất đồng quan điểm sống, có xảy ra cãi vã nhưng không trầm trọng tới mức bà H yêu cầu ly hôn. Vì vậy, ông H1 không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông H1 xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H2, sinh năm 1988, Nguyễn Duy C, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành nên ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông H1 vì tình cảm vợ chồng không còn.

Bị đơn thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm nhưng không đồng ý ly hôn do các con chưa kết hôn.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thành phần, tư cách của những người tham gia tố tụng, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 11, 14 và 53 Luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận bà H và ông H1 là vợ chồng; Con chung đã trưởng thành nên không xét đến; Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Các đương sự có hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại thị trấn LĐ, huyện LĐ. Bà Phạm Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn H1. Tuy nhiên theo

xác minh của Tòa án nhân dân huyện Long Điền tại UBND xã NT, huyện CD thì ông H1 và bà H chưa hoàn thành việc đăng ký kết hôn. Vì vậy, tranh chấp giữa bà H và ông H1 là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo trình bày của bà H và ông H1 tại Tòa án, qua thời gian quen biết và tìm hiểu nhau, đồng thời được sự đồng ý của hai bên gia đình, ông bà tự nguyện tiến tới hôn nhân, vợ chồng có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện CT, tỉnh Đồng Nai (nay là xã NT, huyện CD, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) vào ngày 02/11/1987 theo giấy khai đăng ký kết hôn ngày 02/11/1987 có xác nhận của UBND xã NT. Ông H1, bà H đều thừa nhận UBND xã NT chỉ cấp cho ông, bà giấy khai đăng ký kết hôn ngày 02/11/1987. Vợ chồng ông, bà thực tế chung sống với nhau sau khi ký giấy khai đăng ký kết hôn tại UBND xã NT.

Bà H cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn do kinh tế gia đình suy giảm, mắc nợ nhiều người. Từ đó ông H1 thường xuyên uống rượu, chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà H, vợ chồng không có lòng tin yêu, tôn trọng lẫn nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Tuy sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông H1 thừa nhận sau khi kinh tế gia đình giảm sút ông có ăn nhậu, vợ chồng có xảy ra cãi vã và ly thân với nhau từ năm 2013, bà H dọn ra ngoài sống đến năm 2017 quay về sống chung một nhà với ông H1 nhưng vợ chồng ăn uống, sinh hoạt riêng, không quan tâm đến nhau. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa ông H1 và bà H đã trầm trọng.

Xét chứng cứ “giấy khai đăng ký kết hôn” ngày 02/11/1987 do bà H cung cấp cho Tòa án thì thấy đây chỉ là tờ khai các thông tin về nhân thân của bà H, ông H1 để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại Công văn số 310/UBND – TP ngày 19/4/2019 của UBND xã NT, huyện CD xác nhận “*ông Nguyễn H1 và bà Phạm Thị H có nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, được cán bộ hộ tịch ghi vào sổ đăng ký hộ tịch ngày 02/11/1987 trong tình trạng chờ ngày đăng ký chính thức. Tuy nhiên sau đó ông H1 và bà H chưa đến UBND xã hoàn thành việc đăng ký kết hôn để cấp bản chính giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do đó, việc đăng ký kết hôn của ông H1 và bà H là chưa hoàn thành*”. Ông H1, bà H chung sống với nhau không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng từ năm 1987 đến nay ông, bà không đăng ký kết hôn. Nay bà H yêu cầu ly hôn, Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1.

[3] Về con chung: Bà H và ông H1 xác nhận ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm 1988, Nguyễn Duy C, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1999. Các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà H và ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 9, 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn H1.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị H, ông Nguyễn H1 xác nhận có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H2, sinh năm 1988, Nguyễn Duy C, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1999. Các con chung đã trưởng thành nên bà H và ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009884 ngày 15/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, bà Phạm Thị H đã nộp xong án phí.

Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Nhung